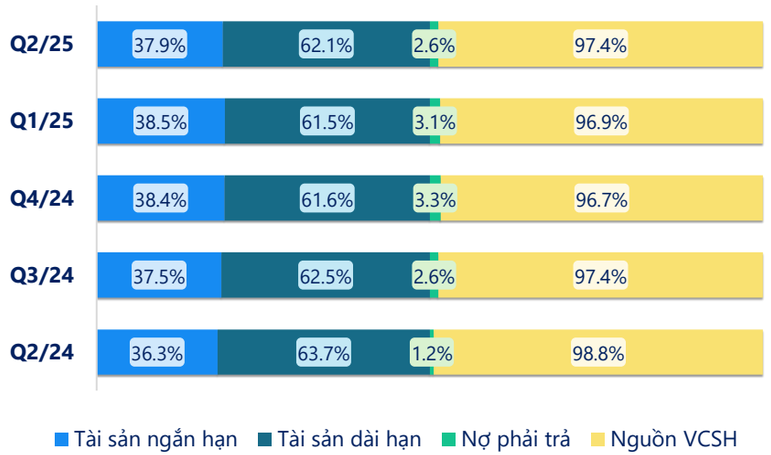
FireAnt

# CTCP Thaiholdings (HNX: THD)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 28,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 39,100 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,000 |
| SL cổ phiếu LH | 384,999,972 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 17,980 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 10,780 |
| P/E | 125.0 |
| EPS | 224 |

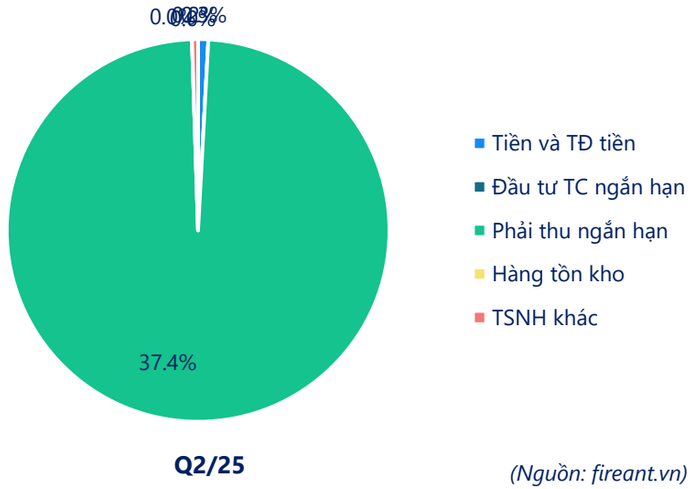
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| THD | -21.3% | -1.4% | -6.7% | -20.9% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



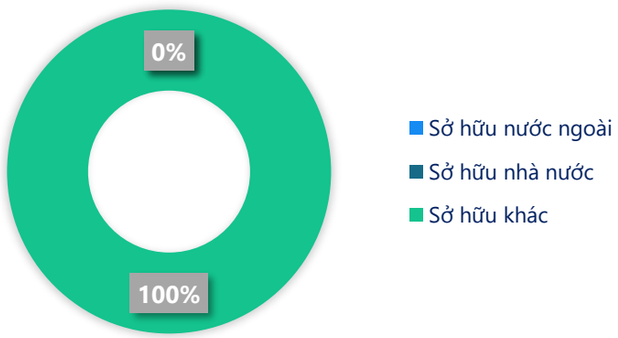

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



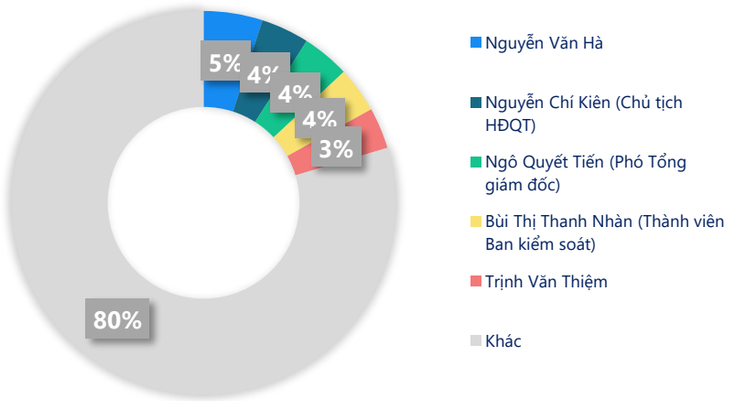

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



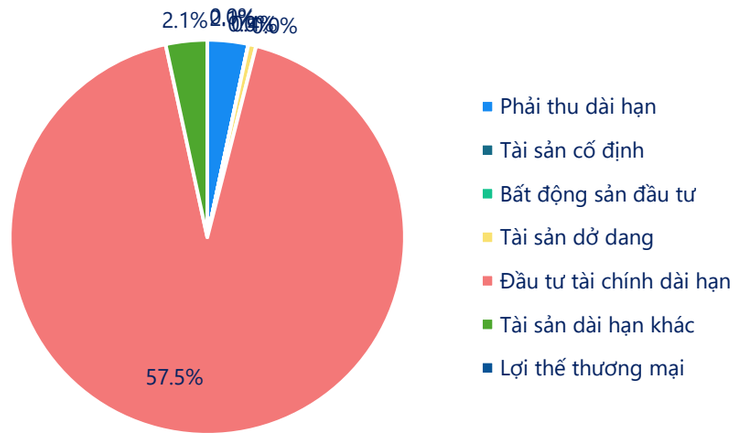

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

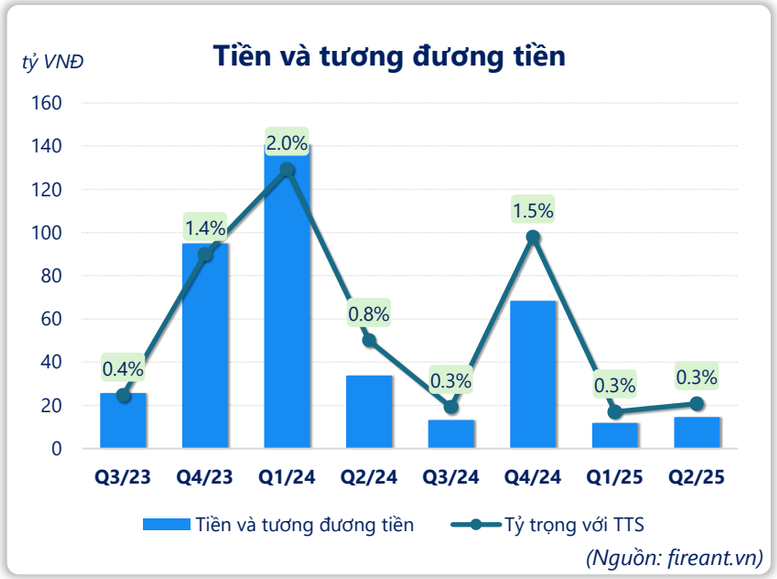
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



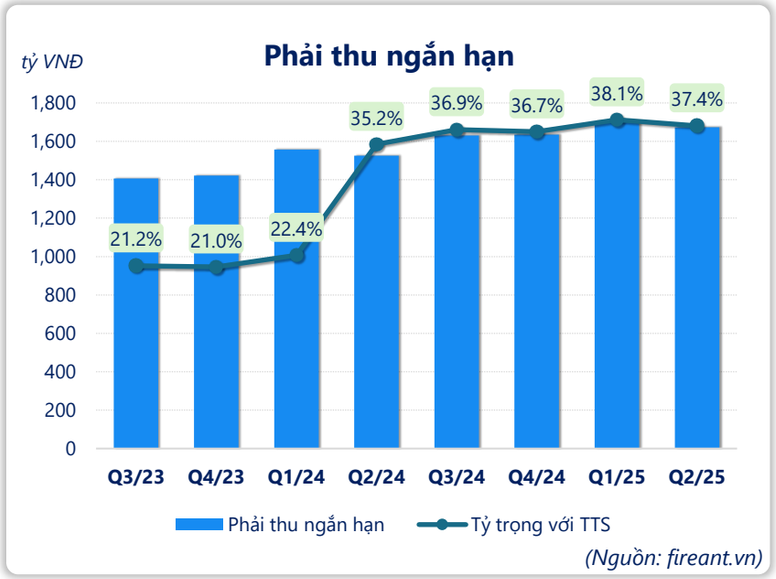

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

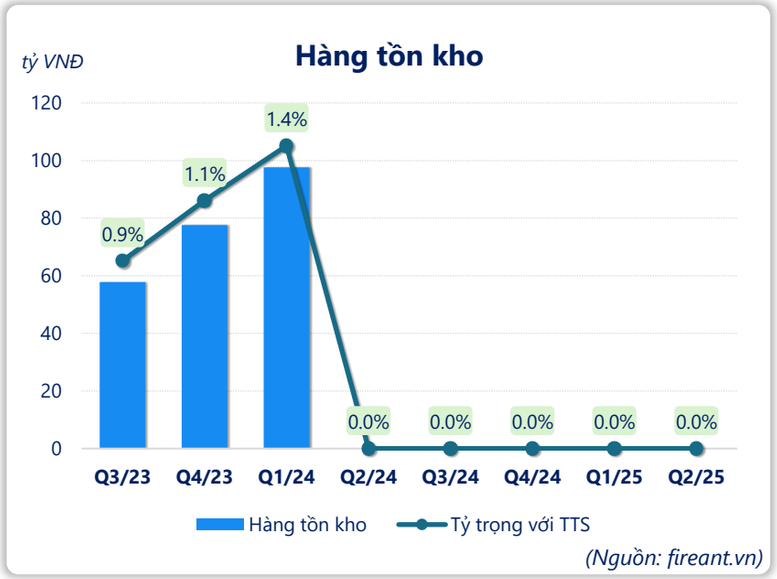
# CTCP Thaiholdings (HNX: THD)



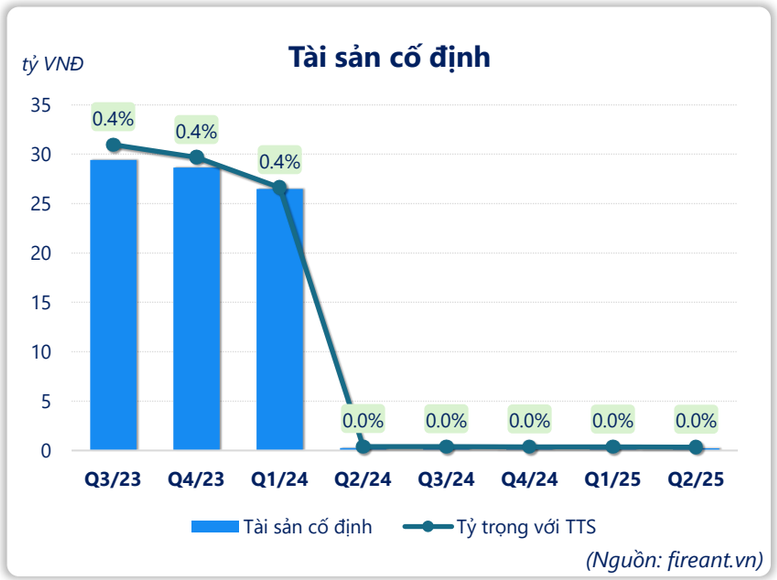

(Nguồn: fireant.vn)



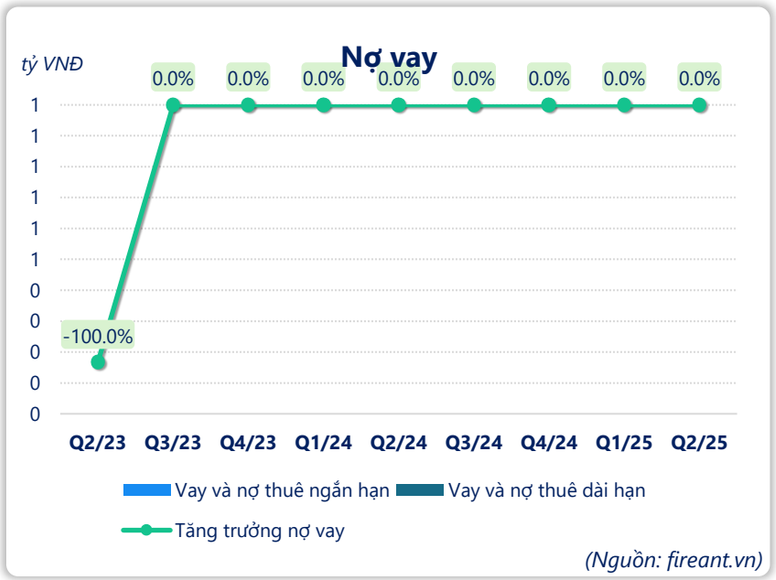

(Nguồn: fireant.vn)



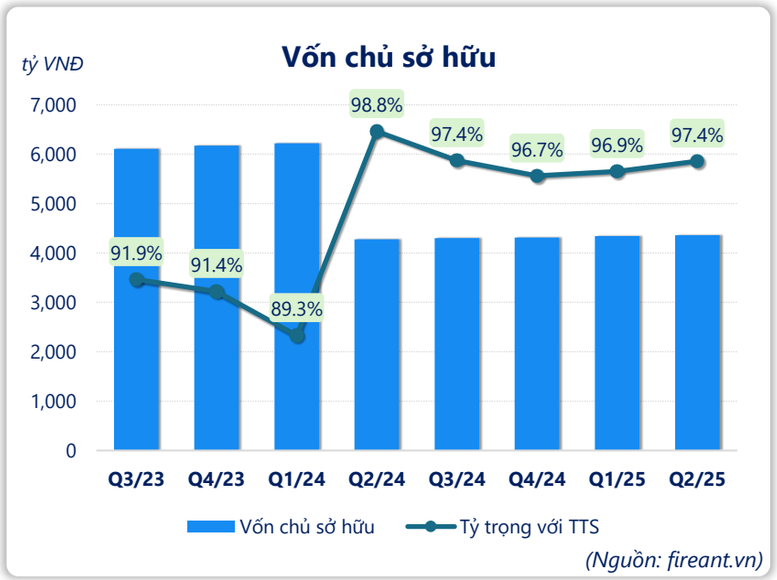

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)



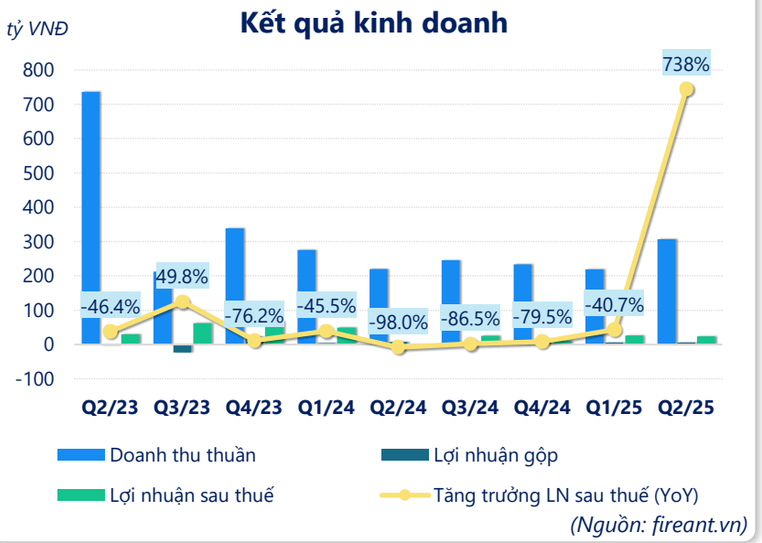

(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

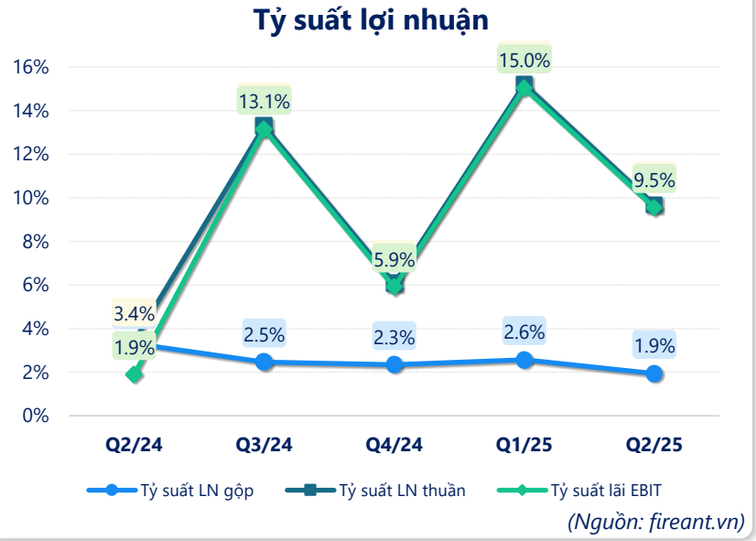
# CTCP Thaiholdings (HNX: THD)

## Kết quả kinh doanh



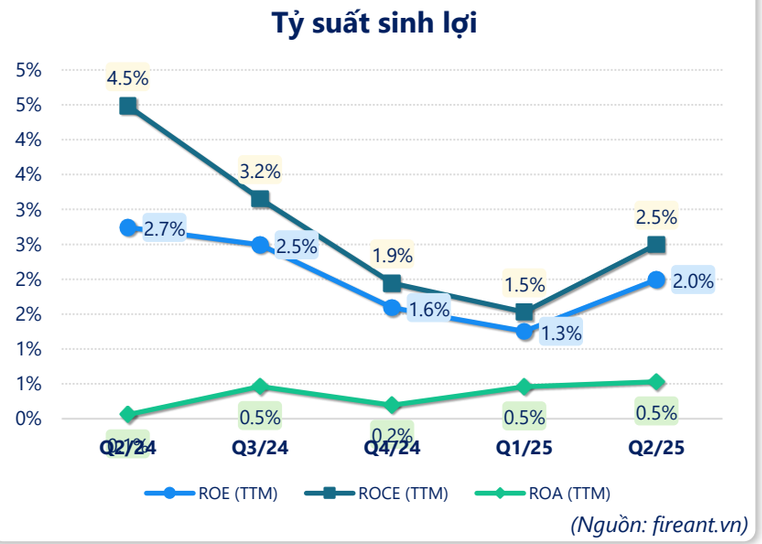

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



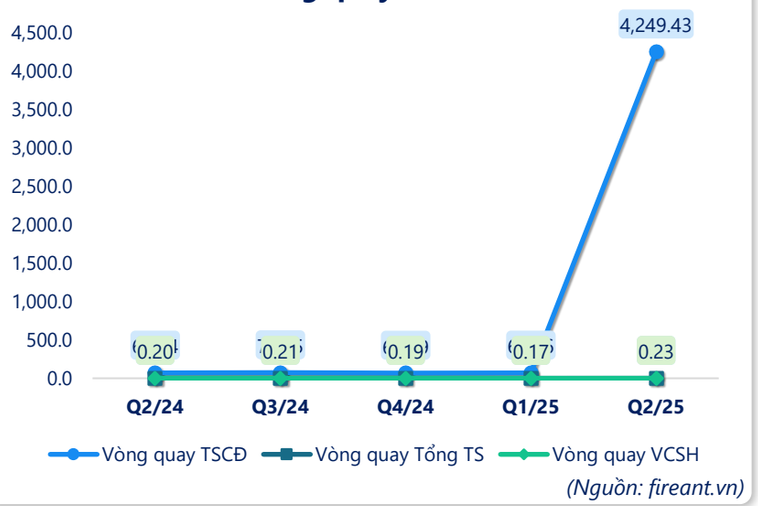

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



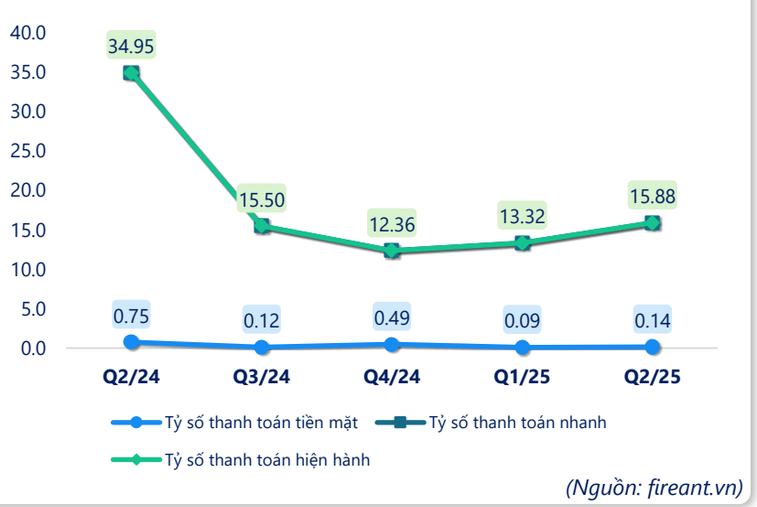

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



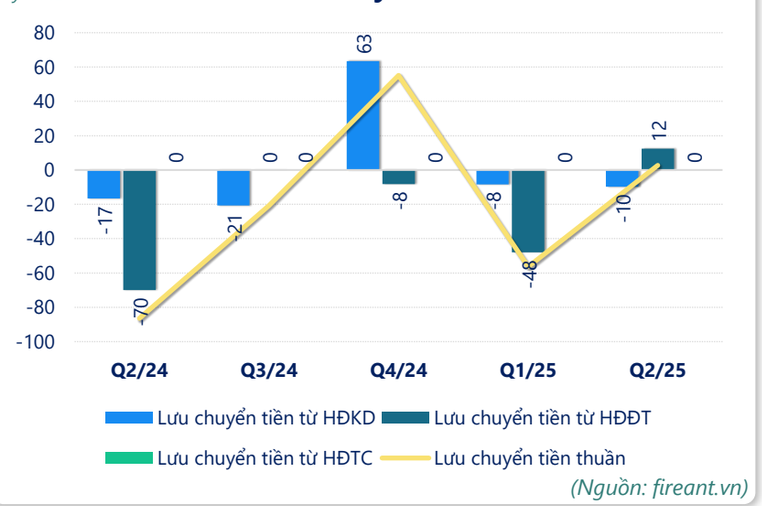

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Thaiholdings (HNX: THD)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **4,480** | **4,460** | **0.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,697 | 1,714 | -1.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 14.6 | 68.3 | -78.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 1,674 | 1,635 | 2.4% |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.70 | 10.7 | -18.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,783** | **2,746** | **1.3%** |
| Phải thu dài hạn | 92.7 | 92.7 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 0.22 | 0.24 | -7.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 17.9 | 17.9 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2,578 | 2,533 | 1.8% |
| Tài sản dài hạn khác | **94.4** | **102** | **-7.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 116 | 146 | -20.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **107** | **138** | **-22.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 82.3 | 101 | -18.3% |
| **Nợ dài hạn** | 9.65 | 7.97 | 21.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **4,363** | **4,314** | **1.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **4,363** | **4,314** | **1.2%** |
| Vốn điều lệ | 3,850 | 3,850 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 220 | 245 | 233 | 219 | 307 |
| Giá vốn hàng bán | 212 | 239 | 228 | 214 | 301 |
| **Lợi nhuận gộp** | 7.26 | 6.04 | 5.45 | 5.63 | 5.95 |
| Doanh thu HĐTC | 13.3 | 25.6 | 26.0 | 24.0 | 21.9 |
| Chi phí TC | -21.6 | -7.87 | 8.96 | -10.1 | -8.44 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | -30.9 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.45 | 0.51 | 0.74 | 0.50 | 0.56 |
| Chi phí QLDN | 3.27 | 6.44 | 7.54 | 5.90 | 6.05 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 7.52 | 32.6 | 14.2 | 33.3 | 29.7 |
| Lợi nhuận khác | -3.39 | -0.38 | -0.38 | -0.39 | -0.38 |
| **LN trước thuế** | 4.13 | 32.2 | 13.8 | 32.9 | 29.3 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -2.37 | 25.7 | 10.9 | 26.3 | 23.4 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 3.37 | 25.7 | 10.9 | 26.3 | 23.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -16.5 | -20.7 | 63.4 | -8.40 | -9.70 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -69.9 | 0.01 | -8.27 | -48.0 | 12.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 141 | 33.9 | 13.2 | 68.3 | 11.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-86.4** | **-20.7** | **55.1** | **-56.4** | **2.66** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 33.9 | 13.2 | 68.3 | 11.9 | 14.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic